TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2025/DS-PT
Ngày 05/6/2025
V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Trần Nam Trung;

Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2025/TLPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025, về tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Toà án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 144/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn Th;

Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn S, Luật sư của Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu; địa chỉ: Số 52, đường N, khóm V, Phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn Đ (Đỗ Văn Đ);

Địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị T;

2. Bà Đỗ Thị Kiều D;

3. Bà Đỗ Thị Thúy K;

4. Ông Đỗ Thanh B;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Th - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 9 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Ông là con ruột, cũng là người thừa kế duy nhất của cụ Nguyễn Thanh H (chết năm 1995) và cụ Trịnh Thị K1 (chết năm 2023). Mẹ ông có đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 75, tờ bản đồ 6, tổng diện tích 24.500m², loại đất: Mùa, toạ lạc tại ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/08/19…(không rõ năm cấp). Vào năm 1995, mẹ ông có chuyển nhượng cho ông Đỗ Văn M, ở ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng một phần đất diện tích 13.200m², thuộc thửa số 75. Sau khi chuyển nhượng, mẹ ông có đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M đi làm thủ tục tách, chuyển quyền sử dụng đất phần đất chuyển nhượng. Cùng thời gian này, ông có nghe mẹ ông nói là có cho ông Đỗ Văn Đ thuê một phần đất ruộng với diện tích 3.131m², thuộc thửa số 75, có vị trí giáp thửa đất 528 để lấy lúa ăn, sau này khi mẹ ông già yếu về sống chung với vợ chồng ông thì ông thấy không ai trả lúa thuê đất nên ông có hỏi, mẹ ông mới nói thật cho ông biết, khi chuyển nhượng đất cho ông M và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục tách thửa, anh em ông M lươn lẹo cắt đất của mẹ ông cho ông Đ hết một phần. Ông có hỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính nhưng mẹ ông cũng không biết đâu. Sau đó, ông tìm hỏi, kiếm lại được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính và thấy trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi ngày 18/02/1995 hộ bà Trịnh Thị K1 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho hộ Đỗ Văn Đ diện tích 3.131m² trong thửa 75, tờ bản đồ số 6, bà K1 còn lại diện tích được phép sử dụng là 8.169m². Ông hỏi lại mẹ ông là có nhớ chuyển nhượng cho ông Đ không thì mẹ ông khẳng định là không có, mà chỉ có chuyển nhượng cho ông M, còn phần đất của ông Đ là do ông Đ gian dối cắt lấy đất của mẹ ông. Sau đó, ông xin trích lục lại hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đ nhận chuyển nhượng đất mẹ ông. Khi đối chiếu lại thì thấy rằng, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẹ ông có ghi ngày 18/02/1995 hộ bà Trịnh Thị K1 đã chuyển quyền sử dụng đất cho hộ ông Đỗ Văn Đ với diện tích 3.131m², nhưng trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Đ đối với diện tích đất nêu trên ghi ngày 03/10/1995. Như vậy, theo đơn xin đăng ký cấp giấy quyền sử dụng đất của ông Đ sau so với thời gian cắt trên giấy quyền sử dụng đất (trong sổ đỏ) của bà K1 trước thời gian là 08 tháng. Trong đơn không ghi về nguồn gốc đất, không ghi nội dung phần đất này lý do chuyển qua ông Đ đứng tên, không ghi ý kiến xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, do ông Đ lợi dụng sự thiếu hiểu biết của mẹ ông, lợi dụng sự tin tưởng của mẹ ông mà ông gian dối làm thủ tục cắt lấy đất của mẹ ông để ông Đ sử dụng với diện tích 3.131m² từ năm 1995 đến nay, chứ sự thật mẹ ông không có chuyển nhượng đất cho ông Đ.

Ông yêu cầu ông Đ phải trả lại cho ông phần đất ruộng có diện tích 3.131m², thuộc thửa số 75, tờ bản đồ 6, toạ lạc tại ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do hộ Trịnh Thị K1 đứng tên giấy chứng nhận. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông yêu cầu trả theo số đo thực tế.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Văn Đ (Đổ Văn Đ) trình bày:

Phần đất tranh chấp thuộc thửa số 75 cũ (nay là thửa 619), tờ bản đồ 6, tọa lạc ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng có nguồn gốc là ông nhận chuyển nhượng của cụ Trịnh Thị K1 (mẹ ruột của ông Th). Ông nhận chuyển nhượng vào năm 1995, với diện tích 2,5 công tầm cấy, giá 3,5 chỉ vàng 24K/công. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông đã làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất, hiện nay ông đang làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi chuyển nhượng, các bên có đo đạc, cậm ranh bằng trụ đá, phần đất này đã có bờ mẫu làm ranh, hiện nay bờ mẫu vẫn còn. Từ khi chuyển nhượng đến nay, ông canh tác ổn định mà không có ai tranh chấp hay yêu cầu gì. Ông Th cho rằng ông thuê phần đất này để canh tác là không đúng, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Th.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T, bà Đỗ Thị Kiều D, bà Đỗ Thị Thúy K và ông Đỗ Thanh B: Trong quá trình giải quyết vụ án, các ông, bà không có nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án số 10/2025/DS-ST ngày 04/02/2025, Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, *khoản 1 Điều 74, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 236 của Bộ luật Dân sự; Điều 166, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th, về việc buộc ông Đỗ Văn Đ (Đổ Văn Đ) trả lại phần đất có diện tích 3.494,3m², thuộc thửa số 619 (một phần thửa số 75 cũ), tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa số 528 có số đo 61,42m; hướng Tây giáp thửa số 911 có số đo 62,29m; hướng Nam giáp thửa số 766 có số đo 57,17m và hướng Bắc giáp thửa số 756 có số đo 55,91m. (có sơ đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 17/02/2025, ông Th có đơn kháng toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T, bà Đỗ Thị Kiều D, bà Đỗ Thị Thúy K và ông Đỗ Thanh B đều vắng mặt.

Ông Th không rút đơn khởi kiện, không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th cho rằng, ông Th không thừa nhận có ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng đất với ông Đ, yêu cầu cầu khởi kiện của ông Th là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Th, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Th. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ đối với phần đất tranh chấp nên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập bổ sung và giám định chữ ký của ông Th trong hợp đồng chuyển nhượng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Th là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th về việc tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Đ đối với phần đất tranh chấp và giám định chữ ký của ông Th là không cần thiết nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T, bà Đỗ Thị Kiều D, bà Đỗ Thị Thúy K và ông Đỗ Thanh B: Các ông, bà đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và cũng không có kháng cáo, do đó căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đối với các ông, bà.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Th đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông Th, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Phần đất tranh chấp qua xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án có diện tích thực tế là 3.494,3m^2, mục đích sử dụng: Mùa; có tứ cận: Hướng Đông giáp thửa số 528 có số đo 61,42m; hướng Tây giáp thửa số 911 có số đo 62,29m; hướng Nam giáp thửa số 766 có số đo 57,17m và hướng Bắc giáp thửa số 756 có số đo 55,91m; thuộc một phần thửa đất số 75 cũ, nay là thửa số 619, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp L, xã T, huyện T (nay là ấp L, xã T, thị xã N), tỉnh Sóc Trăng. Phần đất này hiện nay ông Đ đang quản lý, canh tác.

[5] Theo ông Th, phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ K1 (mẹ ông, chết năm 2023) cho ông Đ thuê vào khoảng năm 1995, ông là người thừa kế duy nhất của mẹ ông nên ông yêu cầu ông Đ trả lại, còn ông Đ thì cho rằng phần đất này cụ K1 đã chuyển nhượng cho ông vào năm 1995, ông đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Khoản 1 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,…"*, đồng thời khoản 2 của Điều này cũng quy định: *"Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó"*.

[7] Ông Th không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp nêu trên là cụ K1 cho ông Đ thuê, thời hạn thuê, giá thuê, cũng như việc trả tiền thuê như thế nào, mà ông chỉ nghe cụ K1 kể lại. Đối với ông Đ có cung cấp cho Tòa án "*Tờ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/02/1995*" giữa cụ K1 với ông Đ và *"Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, lập ngày 17/02/1995"* của cụ K1; trong tờ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất này, ngoài chữ ký của cụ K1, ông Đ, còn có chữ ký của ông Th; tại phiên tòa sơ thẩm, ông Th cũng thừa nhận chữ ký là của ông; mặt khác, ông Đ đã quản lý, canh tác ổn định phần đất này từ năm 1995 đến nay và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0711200 ngày 01/3/1996, trước khi cụ K1 chết năm 2023, giữa cụ K1 với ông Đ cũng không có tranh chấp gì. Do đó, cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp cụ K1 đã chuyển nhượng cho ông Đ, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Th là có căn cứ.

[8] Ông Th kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới thể hiện phần đất nêu trên là cụ K1 cho ông Đ thuê chứ không phải chuyển nhượng, cho nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, chấp nhận.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ đối với phần đất tranh chấp cũng như giám định chữ ký của ông Th là không cần thiết. Bởi lẽ,

cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Đ đối với phần đất tranh chấp, đã có trong hồ sơ vụ án; tại phiên tòa sơ thẩm, ông Th cũng thừa nhận chữ ký của ông trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện trong biên bản phiên tòa tại bút lục số 161 nên theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết ông Đ không phải chứng minh. Ông Th cho rằng tại phiên tòa sơ thẩm, ông không có thừa nhận chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông Đ cung cấp là không phù hợp với nội dung biên bản phiên tòa ghi lại diễn biến phiên tòa. Mặt khác, ông Th có ký hay không ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng không có ý nghĩa chứng minh là không có việc chuyển nhượng, bởi ông Th cũng thừa nhận phần đất tranh chấp là của mẹ ông, do mẹ ông đứng tên nên lúc mẹ ông còn sống thì mẹ ông có toàn quyền quyết định.

[10] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Th, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Th, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *"Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm"* và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết này cũng quy định những trường hợp được miễn nộp tiền án phí trong đó có đối tượng là người cao tuổi. Như vậy, ông Th là người kháng cáo không được Tòa án chấp nhận và ông là người cao tuổi, có đơn yêu cầu miễn nộp tiền án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho ông.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Th.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Th, về việc yêu cầu ông Đỗ Văn Đ (Đổ Văn Đ) trả lại phần đất có diện tích thực tế 3.494,3m^2, thuộc thửa số 619 (một phần thửa số 75 cũ), tờ bản đồ số 6, toạ lạc tại ấp L, xã T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, có tứ cận:

- Hướng Đông giáp thửa số 528 có số đo 61,42m;

- Hướng Tây giáp thửa số 911 có số đo 62,29m;

- Hướng Nam giáp thửa số 766 có số đo 57,17m;

- Hướng Bắc giáp thửa 756 có số đo 55,91m.

(Có sơ đồ kèm theo)

1.2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá:

Ông Nguyễn Văn Th phải chịu là 17.150.000 đồng (Mười bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) và ông đã nộp xong.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Th được miễn.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Th được miễn.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TX. Ngã Năm;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TX. Ngã Năm;
- Chi cục THADS TX. N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm